CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Mã số thuế 0 3 05 17 37 69 002

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN TUẤN MINH
Ký ngày: 19/4/2022 08:04:33

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
Mã số thuế : 0 3 0 5 1 7 3 7 6 9
Địa điểm : 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM
Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2022

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	1
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	1
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	9

Ngày 15 tháng 04 năm 2022
ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N:0305173769-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**222,895,049,632**	**162,664,028,981**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**725,082,322**	**2,328,111,499**
1. Tiền	111		725,082,322	2,328,111,499
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**201,764,858,763**	**39,054,656,931**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		201,713,326,985	39,093,537,164
2. Trả trước cho người bán	132		760,611,041	363,114,886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		172,841,344	479,925,488
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(881,920,607)	(881,920,607)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17,543,365,289**	**112,352,988,067**
1. Hàng tồn kho	141		17,543,365,289	113,244,352,554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(891,364,487)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,861,743,258**	**8,928,272,484**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,523,313,025	1,226,590,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7,054,668,934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,338,430,233	647,012,747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**66,920,488,161**	**65,735,768,998**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**156,000,000**	**416,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		156,000,000	416,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**45,092,740,149**	**42,876,109,125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		***45,041,969,670***	***42,802,879,554***
- Nguyên giá	222		80,619,525,903	80,633,202,042

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,577,556,233)	(37,830,322,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		*50,770,479*	*73,229,571*
- Nguyên giá	228		530,484,000	530,484,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(479,713,521)	(457,254,429)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,671,748,012**	**22,443,659,873**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,671,748,012	22,443,659,873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**289,815,537,793**	**228,399,797,979**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**232,217,284,936**	**191,568,897,621**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**205,271,389,348**	**169,623,002,033**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		114,115,799,065	51,888,461,641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,980,108,913	425,775,562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,774,251,717	3,637,314,364
4. Phải trả người lao động	314		17,913,000	649,565,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,027,102,006	930,297,689
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,356,214,647	112,091,587,777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**26,945,895,588**	**21,945,895,588**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26,945,895,588	21,945,895,588
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57,598,252,857**	**36,830,900,358**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**57,598,252,857**	**36,830,900,358**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,000,053,297	2,000,053,297
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**1,164,763,740**	**(19,602,588,759)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19,602,588,759)	1,098,209,761
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,767,352,499	(20,700,798,520)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**289,815,537,793**	**228,399,797,979**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	**(Ký, họ tên)**	**(Ký, họ tên, đóng dấu)**
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYÊN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM
MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm tài chính 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		221,569,351,874	58,258,424,508	314,650,180,716	150,386,432,020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**221,569,351,874**	**58,258,424,508**	**314,650,180,716**	**150,386,432,020**
4. Giá vốn hàng bán	11		183,522,960,774	53,806,834,808	272,537,344,194	136,461,337,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**38,046,391,100**	**4,451,589,700**	**42,112,836,522**	**13,925,094,881**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		411,134,407	259,361,282	669,240,850	462,593,289
7. Chi phí tài chính	22		2,169,278,865	2,178,724,867	4,598,076,630	4,650,733,845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,944,430,743*	*2,008,963,650*	*4,249,997,905*	*4,414,709,052*
8. Chi phí bán hàng	25		4,752,142,616	4,852,202,048	10,307,554,291	9,878,284,601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,912,253,155	2,091,994,764	3,746,314,552	4,284,744,320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**29,623,850,871**	**(4,411,970,697)**	**24,130,131,899**	**(4,426,074,596)**
11. Thu nhập khác	31		141,842,714	5,068,059,028	411,633,063	5,925,907,727
12. Chi phí khác	32		60,504,475	170,361	60,690,230	329,461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**81,338,239**	**5,067,888,667**	**350,942,833**	**5,925,578,266**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29,705,189,110**	**655,917,970**	**24,481,074,732**	**1,499,503,670**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,713,722,233	973,930,644	3,713,722,233	1,308,427,009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**25,991,466,877**	**(318,012,674)**	**20,767,352,499**	**191,076,661**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYÊN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

M.S.D.N:0305173769 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN - QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

MST:0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm tài chính 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177,644,129,125	183,373,350,608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133,152,235,190)	(160,379,164,827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,356,835,000)	(13,990,456,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,249,997,905)	(4,488,447,633)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87,526,600,679	25,299,698,601
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96,933,797,740)	(27,124,731,983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20,477,863,969***	***2,690,248,766***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		6,600,000,000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420,179,980	4,695,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		634,300,004	397,001,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7,654,479,984***	***5,092,455,879***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		163,210,108,055	133,116,110,976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192,945,481,185)	(137,310,935,729)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(29,735,373,130)***	***(4,194,824,753)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1,603,029,177)**	**3,587,879,892**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,328,111,499**	**4,337,078,659**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**725,082,322**	**7,924,958,551**

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
ĐINH THỊ PHƯƠNG NGA	ĐINH THỊ NGUYÊN HƯƠNG	TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng,
0 3 0 5 1 7 3 7 6 9

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần Minh Hữu Liên , tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực

tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cấn đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.
Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm

4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng theo luật thuế TNDN hiện hành

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) áp dụng theo luật thuế GTGT hiện hành

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	188,661,875	1,574,113,590
Tiền gửi Ngân hàng	536,420,447	753,997,909
Tương đương tiền	0	0
Cộng	**725,082,322**	**2,328,111,499**

5.2.1 Phải thu ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	201,713,326,985	39,093,537,164
Phải trả người bán trước	760,611,041	363,114,886
Phải thu ngắn hạn khác	172,841,344	479,925,488
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(881,920,607)	(881,920,607)
Cộng	**201,764,858,763**	**39,054,656,931**

5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11,157,397,091	39,108,944,554
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324,005,638	9,612,606,910
Thành phẩm	6,061,962,560	57,300,188,294
Hàng hóa	0	7,222,612,796
Cộng	**17,543,365,289**	**113,244,352,554**

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	**39,890,000,638**	**35,039,313,844**	**4,806,519,541**	**897,368,019**	**80,633,202,042**
Mua trong kỳ	0	6,000,000,000	0	0	6,000,000,000
Thanh lý, nhượng bán	0	4,358,949,938	1,289,618,182	365,108,019	6,013,676,139
Số dư cuối kỳ	**39,890,000,638**	**36,680,363,906**	**3,516,901,359**	**532,260,000**	**80,619,525,903**
Giá trị hao mòn lũy kế:					0
Số dư đầu năm	**11,967,000,192**	**21,374,629,784**	**3,813,099,528**	**675,592,984**	**37,830,322,488**
Khấu hao trong kỳ	1,994,500,032	1,294,090,502	180,013,881	53,225,994	3,521,830,409
Thanh lý, nhượng bán	0	4,310,044,530	1,099,444,115	365,108,019	5,774,596,664
Số dư cuối kỳ	**13,961,500,224**	**18,358,675,756**	**2,893,669,294**	**363,710,959**	**35,577,556,233**
Giá trị còn lại:					0
Tại ngày đầu năm	**27,923,000,446**	**13,664,684,060**	**993,420,013**	**221,775,035**	**42,802,879,554**
Tại ngày cuối kỳ	**25,928,500,414**	**18,321,688,150**	**623,232,065**	**168,549,041**	**45,041,969,670**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là ……. đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:	TS213	
Số dư đầu năm	**530,484,000**	**530,484,000**
Mua trong kỳ	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	**530,484,000**	**530,484,000**
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu năm	**457,254,429**	**457,254,429**
Khấu hao trong kỳ	22,459,092	22,459,092
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư cuối kỳ	**479,713,521**	**479,713,521**
Giá trị còn lại:		
Tại ngày đầu năm	**73,229,571**	**73,229,571**
Tại ngày cuối kỳ	**50,770,479**	**50,770,479**

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	1,523,313,025	1,226,590,803
Các khoản khác	1,338,430,233	7,701,681,681
Cộng	**2,861,743,258**	**8,928,272,484**
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	21,671,748,012	22,443,659,873
Các khoản khác	156,000,000	416,000,000
Cộng	**21,827,748,012**	**22,859,659,873**

5.10. Phải trả ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	114,115,799,065	51,888,461,641
Phải thu khách hàng trước	2,980,108,913	425,775,562
Các khoản khác		
Cộng	**117,095,907,978**	**52,314,237,203**

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2020	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	**(2,294,874,180)**	**6,423,643,313**	**1,798,209,761**	**62,655,288,894**
Lợi nhuận trong năm						(20,700,798,520)	**(20,700,798,520)**
Tăng vốn trong năm							**0**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	**(700,000,000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển					(4,423,590,016)		**(4,423,590,016)**
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	**(2,294,874,180)**	**2,000,053,297**	**(19,602,588,759)**	**36,830,900,358**
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2021	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	**(2,294,874,180)**	**2,000,053,297**	**(19,602,588,759)**	**36,830,900,358**
Lợi nhuận trong năm						20,767,352,499	**20,767,352,499**
Tăng vốn trong năm							**0**

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay							0
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển							0
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	**54,309,230,000**	**124,205,820**	**2,294,874,180**	**(2,294,874,180)**	**2,000,053,297**	**1,164,763,740**	**57,598,252,857**

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ	Tỷ lệ %	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	24.54%	13,328,680,000	24.54%	13,328,680,000
Ông Trần Tuấn Minh	45.12%	24,506,380,000	45.12%	24,506,380,000
Cổ đông khác	30.33%	16,474,170,000	30.33%	16,474,170,000
Cộng	**100.00%**	**54,309,230,000**	**100.00%**	**54,309,230,000**
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)		(2,294,874,180)		(2,294,874,180)

5.12.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142,300)	(142,300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,288,623	5,288,623

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DC

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	314,650,180,716	150,386,432,020
Cộng	**314,650,180,716**	**150,386,432,020**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**Lũy kế Quý này năm nay**	**Lũy kế Quý này năm trước**
Hàng bán bị trả lại	0	-
Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**314,650,180,716**	**150,386,432,020**

6.2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272,537,344,194	136,461,337,139
Cộng	**272,537,344,194**	**136,461,337,139**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	669,240,850	462,593,289
Cộng	**669,240,850**	**462,593,289**

6.4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí tài chính	4,598,076,630	4,650,733,845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*4,249,997,905*	*4,414,709,052*
Cộng	**4,598,076,630**	**4,650,733,845**

6.5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí bán hàng	10,307,554,291	9,878,284,601
Cộng	**10,307,554,291**	**9,878,284,601**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước

Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,746,314,552	4,284,744,320
Cộng	**3,746,314,552**	**4,284,744,320**

6.7. Thu nhập khác

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Thu nhập khác	411,633,063	1,230,453,181
- Trong đó:		
- Thanh lý tài sản	*239,079,475*	*4,695,454,546*
- Xuất lãi vay về Nhà máy Long An	*1,248,785,657*	*1,513,623,747*
Cộng	**1,899,498,195**	**7,439,531,474**

6.8. Chi phí khác

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Chi phí khác	60,690,230	329,461
- Trong đó:		
- Thanh lý tài sản	*239,079,475*	
- Xuất lãi vay về Nhà máy Long An	*1,248,785,657*	*1,513,623,747*
Cộng	**1,548,555,362**	**1,513,953,208**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

Khoản mục	Lũy kế Quý này năm nay	Lũy kế Quý này năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	24,481,074,732	1,499,503,670
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1,007,949,689	1,139,123,841
Lợi nhuận kế toán tính thuế trong kỳ	**25,489,024,421**	**2,638,627,511**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,713,722,233	1,308,427,009
Lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ	**20,767,352,499**	**191,076,661**

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26

Danh sách các bên liên quan	Mối liên hệ
HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đến ngày 31/03/2022 Công ty CP MHL có vay của cá nhân ông Trần Tuấn Minh – CT HĐQT số tiền 5.000.000.000VNĐ (Năm tỷ đồng) vào ngày 20/12/2021 để bổ sung vốn lưu động

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Phương Nga	Đinh Thị Nguyên Hương	Trần Tuấn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Số: 02/2022/GDCK-MHL

V/v giải trình báo cáo tài chính Quý II/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

- - - - - - - - o 0 o - - - - - - - -

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Về việc: Giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II năm 2022 so với quý II năm 2021.

Kính thưa Quý Cơ quan.

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán về việc giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước nếu có biến động từ 10% trở lên.

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (mã CK: **MHL**), trụ sở chính đặt tại 41-43 Đường D1, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.HCM xin được giải trình về sự biến động của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II năm 2022 so với quý II năm 2021, cụ thể:

§ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022:	25,991,466,877	đồng	
§ Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2021:	(318,012,674)	đồng	
Chênh lệch:	**26,309,479,551**	**đồng**	
Nguyên nhân do:			
- Các khoản làm tăng lợi nhuận từ:			
+ Tăng doanh thu bán hàng và CCDV	163,310,927,366	đồng	
+ Tăng doanh thu hoạt động tài chính	151,773,125	đồng	
+ Giảm chi phí tài chính	9,446,002	đồng	
+ Giảm chi phí bán hàng	100,059,432	đồng	
+ Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	179,741,609	đồng	
Tổng cộng:	**163,751,947,534**	**đồng**	**(1)**
- Các khoản làm giảm lợi nhuận từ:			
+ Tăng giá vốn hàng bán	129,716,125,966	đồng	
+ Giảm thu nhập khác	4,926,216,314	đồng	
+ Tăng chi phí khác	60,334,114	đồng	
+ Tăng chi phí thuế TNDN	2,739,791,589	đồng	
Tổng cộng:	**137,442,467,983**	**đồng**	
(1) – (2)	**26,309,479,551**	**đồng**	**(2)**

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II năm 2022 so với quý II năm 2021.

Trân trọng,

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

TRẦN TUẤN MINH